

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC
CẢNG PHƯỚC AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2014**

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06- 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Ngọc Dũng	Chủ tịch
Ông Đào Minh Tùng	Ủy viên
Ông Phạm Xuân Bách	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hiền	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18/07/2014)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18/07/2014)
Ông Lê Ngọc Dũng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18/07/2014)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Dũng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tôn	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Chiến	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN



Trần Ngọc Dũng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2015

Số: 15002 /TC-VAE-HCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đầu Tư Khai Thác Cảng Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015, từ trang 11 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu Khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Mt
DL

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Dầu Khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Âu Dương Uyển Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

0103
CÔNG
CỔ PH
KHÍ
HAI
ANG P
N TR

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		234.715.491.650	257.958.906.778
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	74.841.283.141	53.159.341.408
1. Tiền	111		328.251.168	2.380.309.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.513.031.973	50.779.031.973
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	156.428.848.018	200.351.357.464
1. Đầu tư ngắn hạn	121		156.428.848.018	200.351.357.464
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.558.493.265	3.874.200.073
1. Phải thu của khách hàng	131		-	461.702.592
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2.558.493.265	3.412.497.481
IV Hàng tồn kho	140		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		886.867.226	574.007.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		807.285.182	181.727.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	49.282.044	293.795.204
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.4.1.	30.300.000	98.485.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		217.343.474.636	217.592.698.787
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		217.343.474.636	217.592.698.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	1.367.442.471	2.783.735.554
- Nguyên giá	222		9.801.258.795	9.839.998.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.433.816.324)	(7.056.263.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	-	-
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.733.000)	(41.733.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	215.976.032.165	214.808.963.233
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8.	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		452.058.966.286	475.551.605.565

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.187.671.702	33.624.938.264
I Nợ ngắn hạn	310		21.187.671.702	33.624.938.264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VII.4.2.	96.782.400	817.802.080
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		1.016.364.000	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.9.	17.621.836.904	30.351.447.786
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.452.688.398	2.455.688.398
II Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		430.871.294.584	441.926.667.301
I Vốn chủ sở hữu	410	V.10.	430.871.294.584	441.926.667.301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		440.000.000.000	440.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.644.654.711	7.644.654.711
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.379.953.090	1.379.953.090
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		689.976.544	689.976.544
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.843.289.761)	(7.787.917.044)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		452.058.966.286	475.551.605.565

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Mt - BK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ nhận ký gửi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại (USD)		1.846,55	1.857,89
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11.	2.940.463.212	5.293.570.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.940.463.212	5.293.570.200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12.	2.780.310.485	4.754.906.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		160.152.727	538.663.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13.	15.226.400.187	19.351.014.108
7. Chi phí tài chính	22	VI.14.	2.951.925	8.004.241.312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VII.4.3.	146.757.313	189.785.006
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.4.4.	26.292.216.393	19.550.566.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15.	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.17.	(251)	(179)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.451.293.083	1.694.599.078
- Các khoản dự phòng	03	-	8.000.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(545.911)	4.241.312
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.225.854.276)	(19.351.014.108)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(24.830.479.821)	(17.507.088.903)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107.978.342	3.597.687.808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.434.266.562)	15.193.799.334
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	174.653.826
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	46.485.000	20.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(37.110.283.041)	1.479.052.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.202.068.932)	(11.200.295.875)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(277.329.442.938)	(200.351.357.464)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	321.251.952.384	14.164.431.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.071.238.349	15.947.136.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.791.678.863	(181.440.085.017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	21.681.395.822	(179.961.032.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.159.341.408	233.124.615.672
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	545.911	(4.241.312)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	74.841.283.141	53.159.341.408

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Trần Ngọc Dũng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000541 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14/05/2008 và giấy phép điều chỉnh lần 3 số 3601010336 ngày 29/06/2012.

Các bên góp vốn của Công ty

Các cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVN”), Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp với tỉ lệ sở hữu tương đương với quyền biểu quyết lần lượt là 79,55% và 17,05%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 29/06/2012 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 440.000.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp đầu tư, khai thác cảng biển và các dịch vụ hậu cần dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư khai thác phát triển cảng và khu hậu cần; đầu tư xây dựng và vận hành căn cứ dịch vụ container, kho bãi hàng hóa và các công trình chuyên ngành (hệ thống kho chứa các sản phẩm dầu khí) và các dịch vụ hậu cần.
- Kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy và đường bộ, đại lý tàu biển, vận chuyển dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; thuê và cho thuê các phương tiện vận tải, thiết bị bốc xếp nâng hạ; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị.
- Đầu tư nhà ở công nhân viên, nhà làm việc và nhà văn phòng (trong khu vực cảng); sửa chữa, thi công, lắp đặt trang thiết bị cho công trình dầu khí và phương tiện thủy; cho thuê trang thiết bị, máy móc, dụng cụ phục vụ cho các ngành công nghiệp; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Trụ sở Công ty tại: Nhà Văn phòng Công ty Tín Nghĩa, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

2.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Fast.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Phần mềm kế toán Fast

03

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và tài chính có thời hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao, trong đó Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ. Khoản đầu tư dài hạn ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung ứng hàng hóa và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi đã thực thu và dự thu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá.

7. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Cảng Phước An, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát thiết kế, và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động cung ứng hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)*

7.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	24.086.560	43.665.201
Tiền mặt VND	24.086.560	43.665.201
Tiền gửi ngân hàng	304.164.608	2.336.644.234
VND	264.703.834	2.297.489.202
Ngân hàng Agribank - CN Mạc Thị Bưởi, Quận 1	-	44.688.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	261.779.577	2.035.682.222
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	799.500	20.599.969
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	1.683.657	196.206.411
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đồng Nai	441.100	312.000
USD	39.460.774	39.155.032
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	39.460.774	39.155.032
Các khoản tương đương tiền	74.513.031.973	50.779.031.973
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	4.513.031.973	20.779.031.973
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đồng Nai	70.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	74.841.283.141	53.159.341.408

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,0% đến 6,8% hàng năm (năm 2013: từ 6,8% đến 8%).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 tháng trở lên với lãi suất từ 5,68% đến 8%/năm (năm 2013: từ 6% đến 8%/năm).

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Agribank - CN Mạc Thị Bưởi, Quận 1	-	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn	140.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Đồng Nai	16.428.848.018	55.351.357.464
Tổng cộng	156.428.848.018	200.351.357.464

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	2.558.493.265	3.403.877.338
Phải thu khác	-	8.620.143
Tổng cộng	2.558.493.265	3.412.497.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu	-	34.435.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.827.459	32.827.459
Thuế thu nhập cá nhân	16.454.585	226.531.813
Tổng cộng	49.282.044	293.795.204

Các khoản thuế phải thu ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014	8.347.574.519	1.492.424.276	9.839.998.795
Mua trong năm	-	35.000.000	35.000.000
Phân loại lại khoản mục	922.075.169	(922.075.169)	-
Xóa sổ (*)	-	(73.740.000)	(73.740.000)
Số dư ngày 31/12/2014	9.269.649.688	531.609.107	9.801.258.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2014	5.792.194.723	1.264.068.518	7.056.263.241
Khấu hao trong năm	1.383.693.091	67.599.992	1.451.293.083
Phân loại lại khoản mục	789.564.119	(789.564.119)	-
Xóa sổ (*)	-	(73.740.000)	(73.740.000)
Số dư ngày 31/12/2014	7.965.451.933	468.364.391	8.433.816.324
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	2.555.379.796	228.355.758	2.783.735.554
Tại ngày 31/12/2014	1.304.197.755	63.244.716	1.367.442.471

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.813.910.896 VND

(*): Xóa sổ căn cứ theo Quyết định số 961/QĐ-PAP ngày 12/12/2014 về việc loại bỏ các TSCĐ, CCDC, vật rở tiền mau hỏng của Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	41.733.000	41.733.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	41.733.000	41.733.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	41.733.000	41.733.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	41.733.000	41.733.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.733.000 VND

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	133.189.721.890	132.297.813.199
Lập dự án đầu tư	11.023.492.727	11.023.492.727
Chi phí triển khai dự án	18.658.044.965	18.658.044.965
Khảo sát địa chất	15.009.077.229	15.009.077.229
Rà phá bom mìn	16.100.764.040	16.100.764.040
Thiết kế bản vẽ thi công	14.186.961.922	13.959.272.727
Chi phí khác	7.807.969.392	7.760.498.346
Tổng cộng	215.976.032.165	214.808.963.233

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tổng cộng	-	-

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2013 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

Mt *Ph*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
Tiền bồi thường cho các hộ dân chưa nhận (**)	4.087.349.279	16.779.031.973
Phải trả khác	188.603.625	226.531.813
Tổng cộng	17.621.836.904	30.351.447.786

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại Dự án Cảng Phước An với tư cách nhà đầu tư thứ cấp. Số tiền này tương đương với tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần diện tích đất 196.507,5 m² theo phê duyệt của UBND huyện Nhơn Trạch cho các hộ dân bị thu hồi ủy quyền cho Công ty Lan Phương nhận.

Diện tích đất Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương được tham gia đầu tư không lớn hơn diện tích đất thực tế đã được bồi thường. Thời gian và tiến độ đầu tư sẽ được hai bên thỏa thuận, trên cơ sở phù hợp với kế hoạch, tiến độ, điều kiện triển khai dự án của Công ty.

(**) Đây là khoản tiền bồi thường và tiền lãi không kỳ hạn phát sinh từ một số khoản tiền bồi thường cho một số hộ dân nằm trong diện tích giải tỏa tại Khu dịch vụ hậu cần Cảng Phước An và tuyến đường kết nối vào cảng, xã Long Thọ và xã Phước An, huyện Nhơn Trạch nhưng các hộ dân này chưa nhận được tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

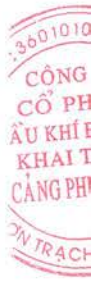
10.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	440.000.000.000	7.644.654.711	1.370.899.287	685.449.643	90.538.028	449.791.541.669	449.791.541.669
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	(7.854.915.185)	(7.854.915.185)	(7.854.915.185)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	9.053.803	4.526.901	(23.539.887)	(9.959.183)	(9.959.183)
Số dư tại ngày 31/12/2013	440.000.000.000	7.644.654.711	1.379.953.090	689.976.544	(7.787.917.044)	441.926.667.301	441.926.667.301
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	(11.055.372.717)	(11.055.372.717)	(11.055.372.717)
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	440.000.000.000	7.644.654.711	1.379.953.090	689.976.544	(18.843.289.761)	430.871.294.584	430.871.294.584

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiêu sâu của đơn vị, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.



Handwritten signature and initials in blue ink.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000
Các cổ đông khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	440.000.000.000	440.000.000.000

10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

10.4. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	44.000.000	44.000.000
Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.000.000	44.000.000
Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa	2.940.463.212	5.293.570.200
Tổng cộng	2.940.463.212	5.293.570.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

12. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	2.780.310.485	4.754.906.355
Tổng cộng	2.780.310.485	4.754.906.355

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi đã thực thu và dự thu	15.225.854.276	19.351.014.108
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	545.911	-
Tổng cộng	15.226.400.187	19.351.014.108

Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư chưa có nguồn thu từ dự án, nguồn thu chủ yếu từ lãi tiền gửi. Năm 2014 do lãi suất tiền gửi giảm đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của Công ty.

14. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.951.925	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.241.312
Trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	-	8.000.000.000
Tổng cộng	2.951.925	8.004.241.312

15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.166.863.399	24.644.584.308
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	29.222.236.116	32.499.499.493
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	62.500.000	92.500.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.992.872.717)	(7.762.415.185)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.228.608.024	2.200.130.515
Chi phí nhân công	17.291.564.015	9.539.411.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.451.293.083	1.694.599.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.293.139.278	5.996.943.855
Chi phí bằng tiền khác	174.369.306	309.266.568
Tổng cộng	26.438.973.706	19.740.351.826

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.055.372.717)	(7.854.915.185)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(251)	(179)

18. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.841.283.141	53.159.341.408
Nợ thuần	(74.841.283.141)	(53.159.341.408)
Vốn chủ sở hữu	430.871.294.584	441.926.667.301
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,17)	(0,12)
Tổng cộng	(0,17)	(0,12)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.841.283.141	53.159.341.408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.558.493.265	3.874.200.073
Các khoản đầu tư tài chính	156.428.848.018	200.351.357.464
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	54.485.000
Tổng cộng	233.833.624.424	257.439.383.945
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.718.619.304	31.169.249.866
Tổng cộng	17.718.619.304	31.169.249.866

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (chủ yếu là rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)			39.460.774	39.155.032

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Ban Giám đốc tin rằng chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu lên kết quả hoạt động của Công ty và không có ảnh hưởng trọng yếu đến số dư các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	17.718.619.304	-	17.718.619.304
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	31.169.249.866	-	31.169.249.866

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.841.283.141	-	74.841.283.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.558.493.265	-	2.558.493.265
Đầu tư tài chính	156.428.848.018	-	156.428.848.018
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.159.341.408	-	53.159.341.408
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.874.200.073	-	3.874.200.073
Đầu tư tài chính	200.351.357.464	-	200.351.357.464
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	54.485.000	-	54.485.000

VII. Những thông tin khác**1. Cam kết thuê hoạt động**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.200.218.182	1.540.540.018

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm	876.854.400	1.221.528.698
Tổng cộng	876.854.400	1.221.528.698

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Số tiền thuê văn phòng làm việc tại Nhà Văn phòng KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai theo Phụ lục Hợp đồng thuê văn phòng làm việc số 129/PLHĐVP.TCT ngày 31/12/2014 giữa Công ty với Tổng Công ty Tín Nghĩa, thời hạn thuê được tính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2017, với giá thuê (bao gồm VAT) được áp dụng trong năm 2015 là 71.578.320 VND/tháng.

Số tiền thuê văn phòng 36 m2 tại địa chỉ số 2B Lê Hồng Phong, phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu theo Hợp đồng thuê văn phòng số 41/PAP ngày 30/09/2014 giữa Công ty với Công ty CPTV & XD Công trình Nam Long, giá thuê 8.000.000VND /tháng (giá chưa bao gồm VAT), thời hạn thuê từ ngày 01/10/2014 đến 30/09/2017.

Ngoài ra, Công ty còn có Hợp đồng thuê đất số 45/HĐTĐ ngày 10/11/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thuê 1.572.896,4 m2 tại xã Phước An, huyện Trơn Nhạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng vào mục đích xây dựng và kinh doanh, khai thác cảng Phước An, thời hạn thuê đến hết ngày 21/08/2059, giá thuê đất 1.600VND/m2/tháng. Hiện tại, Công ty đã được tạm miễn thuê đất từ tháng 05 năm 2011 đến hết tháng 12 năm 2014 theo Thông báo tạm miễn thuê đất số 349/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 27/07/2012, Thông báo số 714/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 26/12/2012 và Thông báo số 192/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 28/03/2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai; đồng thời, Công ty cũng được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đến hết ngày 31/12/2016 theo Quyết định số 13/QĐ-CT ngày 02/11/2012 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông công nghệ cao	Công ty sở hữu 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông công nghệ cao
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	Đơn vị có góp vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Đơn vị có góp vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

3.1. Số dư với các bên liên quan:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Doanh thu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	1.361.383.712	2.992.050.189
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Đồng Nai	5.914.355.652	7.015.927.531
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí Liên Doanh Việt - Nga	2.802.447.972	2.747.627.410
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác dầu khí trong nước - Lô 05.1a	-	2.545.942.790

3.2. Thu nhập Ban điều hành được hưởng lương trong năm:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.050.213.180	2.222.801.000
Tổng cộng	2.050.213.180	2.222.801.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Các khoản tiền gửi		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	1.683.657	40.196.206.411
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Đồng Nai	86.429.289.118	85.351.351.464

4. Những thông tin khác

4.1. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tạm ứng	25.300.000	44.000.000
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	54.485.000
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	49.485.000
Công ty TNHH Mai Linh Đông Nam Bộ	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	30.300.000	98.485.000

Mt *Ph*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

4.2. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	96.782.400	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô - Bộ Quốc phòng	-	777.057.800
Khách lẻ	-	40.744.280
Tổng cộng	96.782.400	817.802.080

4.3. Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.757.313	189.785.006
Tổng cộng	146.757.313	189.785.006

4.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.291.564.015	9.539.411.810
Chi phí vật liệu quản lý	2.228.608.024	2.200.130.515
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.436.366	280.341.918
Chi phí khấu hao	1.451.293.083	1.694.599.078
Thuế, phí, lệ phí	34.932.940	28.924.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.146.381.965	5.807.158.849
Tổng cộng	26.292.216.393	19.550.566.820

Chi phí nhân viên quản lý năm 2014 cao hơn năm 2013 do năm 2014 Công ty không thực hiện phân bổ chi phí quản lý cho hoạt động đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nhơn

Kế toán trưởng



Đào Minh Tùng

Giám đốc



Trần Ngọc Dũng